

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**  
**VĂN PHÒNG CÔNG TY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Lưu AVA**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

Ngày.....tháng.....năm.....

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**NỘI DUNG**

---

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5 - 6
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29
<i>Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính</i>	30 - 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội theo quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 08/06/2015 của UBND Thành phố Hà Nội và chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015; thay đổi lần thứ 5 ngày 04/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 568.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 56.800.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2018 như sau:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	54.891.400	548.914.000.000	96,64%
Vốn góp của cổ đông khác	1.908.600	19.086.000.000	3,36%
	<u>56.800.000</u>	<u>568.000.000.000</u>	<u>100,00 %</u>

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ KẾ TOÁN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra trong năm tài chính 2018 ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Văn phòng công ty.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty đính kèm từ trang 07 đến trang 31.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Đặng Ngọc Hải	Chủ tịch
Ông Tạ Kỳ Hưng	Thành viên

## VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

Ông Dương Quốc Tuấn                      Thành viên

Bà Trần Thị Phương Thảo                  Thành viên

### Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Tạ Kỳ Hưng                              Giám đốc

Ông Dương Quốc Tuấn                      Phó Giám đốc

Bà Trần Thị Phương Thảo                  Phó Giám đốc

Bà Kiều Thị Hạt                              Kế toán trưởng                      (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 01 năm 2019)

Bà Lê Thị Ngọc Lan                          Kế toán trưởng                      (Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 01 năm 2019)

### Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Trần Thị Ngọc Bích                      Trưởng ban

Ông Quách Mạnh Cường                      Thành viên

Bà Đặng Thu Hải                              Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Văn phòng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Văn phòng Công ty tại thời điểm 31/12/2018.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

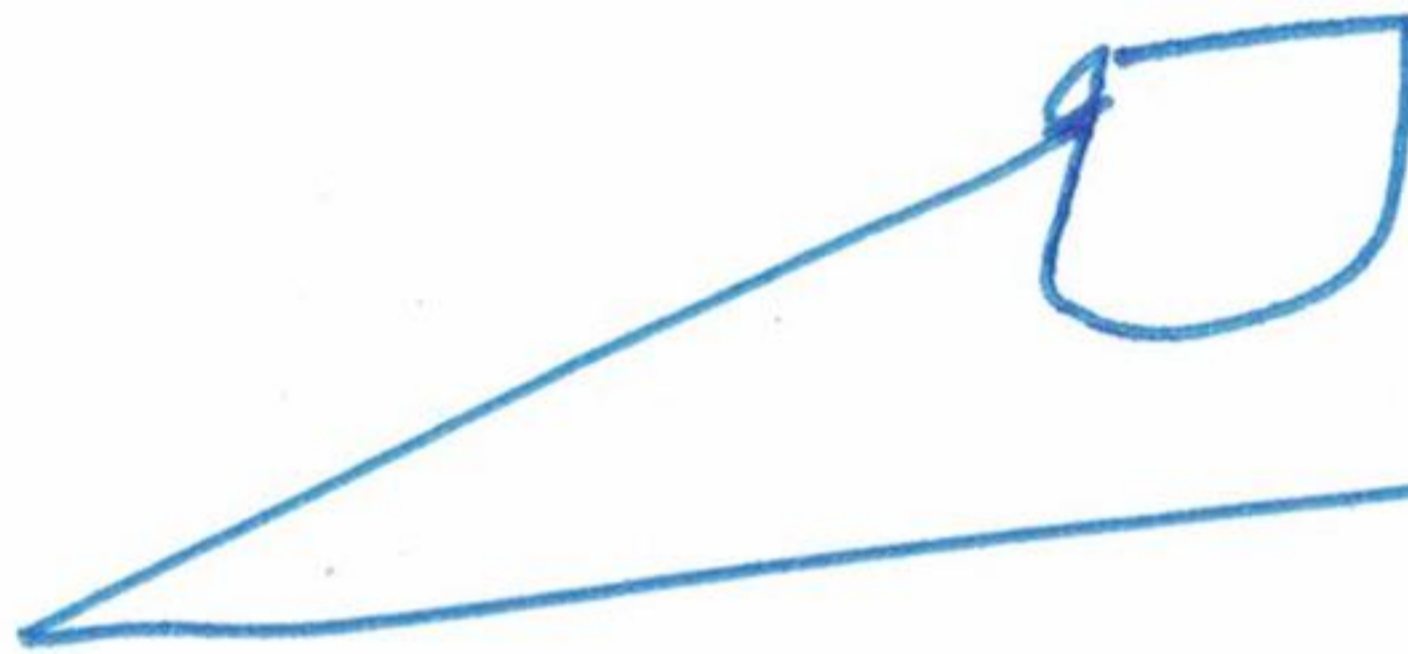
Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần  
Nước sạch số 2 Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
của Văn phòng Công ty.

*Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2019*

**Thay mặt Hội đồng quản trị  
Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**Đặng Ngọc Hải**

*Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2019*

**Thay mặt Ban Giám đốc  
Giám đốc**



**Tạ Kỳ Hưng**

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội, được lập ngày 08 tháng 03 năm 2019, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

**NGUYỄN BẢO TRUNG**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CNĐKHNKT số 0373-2018-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

---

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**

**Kiểm toán viên**

*Giấy CNĐKHNKT số 1912-2018-126-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>186.088.395.750</b>	<b>151.792.009.354</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>85.701.932.697</b>	<b>68.271.767.718</b>
1. Tiền	111		59.901.932.697	41.971.767.718
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.800.000.000	26.300.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>67.297.053.237</b>	<b>50.031.389.587</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		67.297.053.237	50.031.389.587
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.261.179.071</b>	<b>15.278.120.286</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2.189.747.031	2.455.517.464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	362.625.709	3.953.540.588
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.015.729.515	2.690.208.658
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	14.030.523.980	9.250.824.140
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.337.447.164)	(3.071.970.564)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.07	<b>15.721.424.252</b>	<b>15.657.572.540</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.721.424.252	15.657.572.540
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.106.806.493</b>	<b>2.553.159.223</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	572.148.253	431.113.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		492.103.968	2.122.045.823
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.042.554.272	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.044.786.508.702</b>	<b>1.004.809.240.379</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>700.000.000</b>	<b>800.000.000</b>
1. Phải thu nội bộ dài hạn	214		700.000.000	800.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.002.685.828.487</b>	<b>956.635.393.562</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.001.638.236.113	955.420.065.996
- Nguyên giá	222		1.684.557.630.669	1.555.757.146.776
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(682.919.394.556)	(600.337.080.780)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.047.592.374	1.215.327.566
- Nguyên giá	228		1.960.777.890	1.960.777.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(913.185.516)	(745.450.324)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.10	<b>41.400.680.215</b>	<b>47.262.426.287</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		41.400.680.215	47.262.426.287
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	<b>111.420.530</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	-	111.420.530
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.230.874.904.452</b>	<b>1.156.601.249.733</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

( Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2018	01/01/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>649.527.783.674</b>	<b>575.719.797.194</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>168.314.247.970</b>	<b>95.223.843.493</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	19.358.024.109	16.804.562.428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	17.738.465.077	10.471.801.501
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.120.873.223	592.616.820
4. Phải trả người lao động	314		25.898.335.201	21.810.056.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	8.653.046.989	2.413.067.323
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		93.041.387	17.336.140
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	62.233.783.067	18.304.492.760
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	27.505.932.620	22.241.645.371
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.712.746.297	2.568.264.353
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>481.213.535.704</b>	<b>480.495.953.701</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	374.070.505.797	390.257.806.239
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	107.143.029.907	90.238.147.462
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>581.347.120.778</b>	<b>580.881.452.539</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>581.015.564.797</b>	<b>580.881.452.539</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.000.000.000	568.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.015.564.797	12.881.452.539
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		272.604.069	272.604.069
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.742.960.728	12.608.848.470
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>331.555.981</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		331.555.981	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.230.874.904.452</b>	<b>1.156.601.249.733</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Đào Thị Hương

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	382.781.806.062	368.868.878.865
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		382.781.806.062	368.868.878.865
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	198.143.515.500	186.977.940.187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		184.638.290.562	181.890.938.678
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5.737.025.684	4.141.795.225
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	10.231.659.449	6.952.560.393
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.231.659.449	6.952.560.393
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	134.549.559.146	134.076.051.922
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	39.121.211.426	33.967.158.522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.472.886.225	11.036.963.066
11. Thu nhập khác	31		9.507.999.880	4.724.097.521
12. Chi phí khác	32		41.748.156	-
13. Lợi nhuận khác	40		9.466.251.724	4.724.097.521
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.939.137.949	15.761.060.587
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	3.196.177.221	3.152.212.117
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.742.960.728	12.608.848.470
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	112,17	111,00
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		112,17	111,00

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Đào Thị Hương

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc




Tạ Kỳ Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2018	Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		89.333.777.679	46.199.314.023
2. Điều chỉnh cho các khoản			15.939.137.949	15.761.060.587
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		86.498.726.369	83.982.472.991
- Các khoản dự phòng	03		82.738.616.004	81.434.272.405
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(734.523.400)	(262.564.582)
- Chi phí lãi vay	06		(5.737.025.684)	(4.141.795.225)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.231.659.449	6.952.560.393
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		102.437.864.318	99.743.533.578
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(9.071.532.085)	(7.812.730.736)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(24.580.656.329)	(22.088.438.695)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			37.388.055.476	(8.569.033.489)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(141.034.853)	133.653.450
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.190.608.174)	(6.909.902.308)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.340.822.074)	(3.449.186.531)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		181.500.000	192.655.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.348.988.600)	(5.041.236.246)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>(87.767.982.394)</b>	<b>(69.234.938.390)</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(76.030.139.510)	(85.250.576.310)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.265.663.650)	(31.098.808.693)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	43.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.527.820.766	4.114.446.613
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>15.864.369.694</b>	<b>26.151.322.217</b>
1. Tiền thu từ đi vay	33		41.952.615.065	54.636.080.637
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.783.445.371)	(22.463.958.420)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.304.800.000)	(6.020.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>			<b>17.430.164.979</b>	<b>3.115.697.850</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>			<b>68.271.767.718</b>	<b>65.156.069.868</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>			-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>			<b>85.701.932.697</b>	<b>68.271.767.718</b>

Người lập biểu

*Đào Thị Hương*

Đào Thị Hương

Kế toán trưởng

*Lê Thị Ngọc Lan*

Lê Thị Ngọc Lan

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



*Tạ Kỳ Hưng*

Tạ Kỳ Hưng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015, thay đổi lần thứ 5 ngày 04/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chi tiết : Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

#### 3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến thời điểm 31/12/2018, Công ty không có công ty con, đơn vị liên doanh, liên kết; Công ty 05 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 01 đơn vị hạch toán độc lập, bao gồm:

TT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
<b>Chi nhánh phụ thuộc bao gồm :</b>		
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp nước sạch Long Biên	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN nước sạch Đông Anh	Thôn Kính Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh - TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN nước sạch Gia Lâm	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN Xây lắp công trình	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội

<b>TT</b>	<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
<b>01 Chi nhánh hạch toán độc lập :</b>		
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (đồng), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các

khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Chương trình phần mềm	04 ăm

## 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

## 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng quy định hiện hành.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử

dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu bán hàng hóa*

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình kinh doanh nước sạch. Chủ yếu bao gồm: chi phí hợp phát triển khách hàng, chi phí vật tư thay thế đồng hồ, chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương cho nhân viên bán hàng.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**18. Công cụ tài chính***Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

01. Tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	783.780.387	1.160.804.103
Tiền gửi ngân hàng	59.118.152.310	40.810.963.615
Các khoản tương đương tiền	25.800.000.000	26.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>85.701.932.697</b>	<b>68.271.767.718</b>

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>	<i>67.297.053.237</i>	<i>67.297.053.237</i>	<i>50.031.389.587</i>	<i>50.031.389.587</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn	67.297.053.237	67.297.053.237	50.031.389.587	50.031.389.587

03. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
<i>Ngắn hạn</i>	<i>2.189.747.031</i>	<i>2.455.517.464</i>
- Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.821.874.640	1.821.874.640
- Các khách hàng khác	367.872.391	633.642.824
<b>Cộng</b>	<b>2.189.747.031</b>	<b>2.455.517.464</b>

04. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
<i>Ngắn hạn</i>	<i>362.625.709</i>	<i>3.953.540.588</i>
- Ban quản lý dự án	153.022.000	3.603.825.425
- Các đối tượng khác	209.603.709	349.715.163
<b>Cộng</b>	<b>362.625.709</b>	<b>3.953.540.588</b>

05. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<i>14.030.523.980</i>	<i>371.096.916</i>	<i>9.250.824.140</i>	<i>1.012.106.444</i>
- Phải thu khác	13.575.779.630	371.096.916	9.050.824.140	1.012.106.444
+ Lãi dự thu	428.376.993	-	211.250.001	-
+ Thuế GTGT tiền mua vật tư, tiền điện, tiền mua nước sạch	1.295.906.285	-	1.136.766.273	-
+ Phải thu khác Xí nghiệp Long Biên	550.656.394	63.551.546	609.502.721	68.734.546
+ Phải thu khác Xí nghiệp Đông Anh	275.286.124	-	403.241.932	-
+ Phải thu khác Xí nghiệp Xây lắp	8.972.331.696	307.545.370	4.025.842.774	835.197.174
+ Phải thu khác Xí nghiệp Gia Lâm	130.584.438	-	729.609.906	108.174.724

05. Phải thu khác (tiếp theo)	31/12/2018		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Phải thu khác Xí nghiệp thiết kế	240.000.000	-	240.000.000	-
+ Phải thu khác Ban quản lý dự án	1.682.637.700	-	1.682.637.700	-
+ Phải thu khác	-	-	11.972.833	-
- Tạm ứng	-	-	200.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	454.744.350	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.030.523.980</b>	<b>371.096.916</b>	<b>9.250.824.140</b>	<b>1.012.106.444</b>

**06. Nợ xấu**

	Giá gốc	31/12/2018		01/01/2018	
		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>					
- Phải thu khách hàng	2.035.888.640	69.538.392	2.175.761.440	115.897.320	-
+ Xí nghiệp Xây lắp (BQL dự án nâng cấp mở rộng QL1A Cầu chui - Cầu đống, gói 13,14; BQL dự án nhà ở thí điểm phục vụ công nhân tại xã kim chung huyện Đông Anh giai đoạn 2)	214.014.000	-	353.886.800	-	-
+ Công ty CP tư vấn kiến trúc và xây dựng An Phát	1.821.874.640	69.538.392	1.821.874.640	115.897.320	-
- Phải thu khác	371.096.916	-	1.120.739.167	108.632.723	-
+ Xí nghiệp Long Biên	63.551.546	-	69.192.546	458.000	-
+ Xí nghiệp Xây lắp	307.545.370	-	835.197.174	-	-
+ Xí nghiệp Gia Lâm	-	-	216.349.447	108.174.723	-
<b>Cộng</b>	<b>2.406.985.556</b>	<b>69.538.392</b>	<b>3.296.500.607</b>	<b>224.530.043</b>	

**07. Hàng tồn kho**

	Giá gốc	31/12/2018		01/01/2018	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	15.510.272.083	-	15.585.796.090	-	-
Công cụ, dụng cụ	3.122.476	-	3.122.476	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	208.029.693	-	68.653.974	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.721.424.252</b>	<b>-</b>	<b>15.657.572.540</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải, vật truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	249.664.180.093	49.999.060.560	1.254.510.026.391	1.583.879.732	1.555.757.146.776
Số tăng trong kỳ	24.579.439.707	8.502.134.235	95.550.783.587	168.126.364	128.800.483.893
- Mua sắm trong kỳ	-	8.502.134.235	-	168.126.364	8.670.260.599
- Đầu tư XDCB hoàn thành	24.579.439.707	-	95.550.783.587	-	120.130.223.294
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	274.243.619.800	58.501.194.795	1.350.060.809.978	1.752.006.096	1.684.557.630.669
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	70.351.076.788	18.766.532.543	509.853.600.423	1.365.871.026	600.337.080.780
Số tăng trong kỳ	17.992.212.364	4.694.207.253	59.801.654.725	94.239.434	82.582.313.776
- Khấu hao trong kỳ	17.992.212.364	4.694.207.253	59.801.654.725	94.239.434	82.582.313.776
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	88.343.289.152	23.460.739.796	569.655.255.148	1.460.110.460	682.919.394.556
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	179.313.103.305	31.232.528.017	744.656.425.968	218.008.706	955.420.065.996
Tại ngày cuối kỳ	185.900.330.648	35.040.454.999	780.405.554.830	291.895.636	1.001.638.236.113

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 123.193.519.664 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.070.345.259 đồng.

**09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	1.960.777.890	1.960.777.890
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.960.777.890	1.960.777.890
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	745.450.324	745.450.324
Số tăng trong kỳ	167.735.192	167.735.192
- Khấu hao trong kỳ	167.735.192	167.735.192
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	913.185.516	913.185.516
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	1.215.327.566	1.215.327.566
Tại ngày cuối kỳ	1.047.592.374	1.047.592.374

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
- Xây dựng cơ bản	41.400.680.215	47.262.426.287
<i>Xây dựng HTCN các khu vực xã Yên Thường, Gia Lâm</i>	7.313.942.944	-
<i>Dự án cải tạo nâng cấp dây chuyền xây lắp nước trạm Đông Anh</i>	48.296.820	-
<i>Dự án cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng</i>	2.940.553.507	2.286.281.197
<i>Cải tạo thay thế chống thất thoát thất thu năm 2017</i>	-	6.341.160.797
<i>Cải tạo thay thế chống thất thoát thất thu năm 2018</i>	5.007.478.343	-
<i>Công trình CTTTBXDH tổng chia ô khu vực Gia Lâm</i>	-	585.671.061
<i>Công trình CTTTBXDH tổng chia ô khu vực Long Biên</i>	-	876.800.000
<i>Công trình CTTTBXDH tổng chia ô khu vực Đông Anh</i>	-	388.305.718
<i>Đầu nối cấp nước cho khách hàng công ty đầu tư</i>	2.895.277.213	1.523.734.367
<i>Dự án hoàn thiện hệ thống cấp nước thị trấn Đông Anh</i>	1.726.233.508	-
<i>Lắp đặt máy bơm trong lòng ống cấp nước khu vực Thạch Cầu</i>	-	9.007.247
<i>Dự án lắp đặt bổ sung mạng lưới cấp nước khu vực LHXLCTRNS</i>	16.372.161.184	30.106.968.580
<i>Đầu tư mở rộng HTCN khu vực Bắc Hà Nội</i>	-	300.971.407
<i>Dự án XDHTCN khu vực ngoài đê xã Đông Dư, huyện Gia Lâm</i>	1.332.684.220	-
<i>Dự án CTTT tuyến ống nước thô H1ĐA</i>	-	238.987.001
<i>Dự án xây dựng HTCN cho xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh</i>	3.316.052.611	-
<i>Đấu ổ sung tăng cường cấp nước cho quận Long Biên, huyện Đông Anh</i>	-	90.376.642
<i>Thay thế đồng hồ tập trung</i>	423.192.705	-
<i>Đấu BSTCCN cho quận Long Biên, huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn năm 2017</i>	24.807.160	3.089.974.824
<i>Dự án hoàn thiện HTCN Khu vực Bắc Đuống huyện Gia Lâm</i>	-	1.424.187.446
<b>Cộng</b>	<b>41.400.680.215</b>	<b>47.262.426.287</b>

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2018	01/01/2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>572.148.253</b>	<b>431.113.400</b>
- Chi phí hóa chất chờ phân bổ	572.148.253	431.113.400
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>111.420.530</b>
- Lợi thế thương mại phát sinh khi cổ phần hóa được điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà Nước năm 2018	-	111.420.530

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	19.358.024.109	19.358.024.109	16.804.562.428	16.804.562.428
- Công ty TNHH Tam Phước	4.593.701.341	4.593.701.341	2.871.880.280	2.871.880.280
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	7.933.683.196	7.933.683.196	7.499.849.839	7.499.849.839
- Công ty Cổ phần Hawaco	3.576.160.060	3.576.160.060	5.084.812.040	5.084.812.040
- Các người bán khác	3.254.479.512	3.254.479.512	1.348.020.269	1.348.020.269
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	7.933.683.196	7.933.683.196	7.499.849.839	7.499.849.839

**13. Người mua trả tiền trước**

*Ngắn hạn*

Công ty Vinhomes Riverside

Thu trước tiền dự án

- Xí Nghiệp Xây Lắp

- Xí Nghiệp khác

Thu trước tiền lắp đặt đầu máy nước

Thu tiền súc xả

Thu trước tiền dịch vụ khác

**Cộng**

	31/12/2018	01/01/2018
	2.390.686.000	2.000.000.000
	14.904.844.500	8.253.676.138
	13.694.959.107	8.093.606.138
	1.209.885.393	160.070.000
	356.312.855	191.411.363
	68.224.118	-
	18.397.604	26.714.000
	<b>17.738.465.077</b>	<b>10.471.801.501</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: đồng

*a) Phải nộp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế tài nguyên

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Thuế BVMT và các loại thuế khác

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

**Cộng**

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
	95.565.271	3.215.718.130	3.218.267.802	93.015.599
	247.473.114	1.181.648.064	1.424.627.508	4.493.670
	-	5.611.777.600	5.611.777.600	-
	-	2.474.834.796	63.378.401	2.411.456.395
	248.951.111	880.480.695	517.524.247	611.907.559
	627.324	26.595.757.578	26.596.384.902	-
	<b>592.616.820</b>	<b>39.960.216.863</b>	<b>37.431.960.460</b>	<b>3.120.873.223</b>

*b) Phải thu*

Thuế giá trị gia tăng

Thuế thu nhập doanh nghiệp

**Cộng**

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
	-	1.083.561.142	2.003.561.142	920.000.000
	-	-	122.554.272	122.554.272
	-	<b>1.083.561.142</b>	<b>2.126.115.414</b>	<b>1.042.554.272</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. Chi phí phải trả**

*Ngắn hạn*

Chi phí phải trả về lãi vay

Trong đó, lãi vay được vốn hóa

Chi phí phải trả khác

- Phải trả chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế định kỳ

- Phải trả về phí bảo vệ môi trường rừng, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp

- Phải trả về chi phí hóa chất

**Cộng**

	31/12/2018	01/01/2018
	<b>8.653.046.989</b>	<b>2.413.067.323</b>
	400.465.472	297.270.588
	42.795.642	-
	8.252.581.517	2.115.796.735
	5.497.804.282	102.223.711
	2.743.104.112	2.013.573.024
	11.673.123	-
	<b>8.653.046.989</b>	<b>2.413.067.323</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng

Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2018

**16. Phải trả khác**

	31/12/2018	01/01/2018
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>62.233.783.067</b>	<b>18.304.492.760</b>
Kinh phí công đoàn	159.320.196	149.836.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	47.359.663	9.527.384
Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.027.103.208	18.145.128.876
- Phải trả xí nghiệp Long Biên	2.252.191.933	1.531.099.441
- Phải trả xí nghiệp Đông Anh	2.206.746.866	596.785.553
- Phải trả xí nghiệp xây lắp	18.963.429.781	1.797.969.649
- Phải trả xí nghiệp thiết kế	38.162.432	13.610.336.629
- Phải trả xí nghiệp Gia Lâm	991.233.555	37.647.679
- Phải trả Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)	35.560.761.665	-
- Phải trả ngân sách thành phố (**)	945.133.000	-
- Phải trả lợi thế thương mại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2018	111.420.530	111.420.530
- Phải trả, phải nộp khác	958.023.446	459.869.395
<b>b) Dài hạn</b>	<b>374.070.505.797</b>	<b>390.257.806.239</b>
Phải trả dài hạn khác	374.070.505.797	390.257.806.239
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)	356.081.910.834	390.202.178.499
- Phải trả ngân sách thành phố (**)	17.932.967.223	-
- Phải trả dài hạn khác	55.627.740	55.627.740

(\*) Đây là các khoản phải trả về vốn ngân sách đã ứng để đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản thông qua Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội.

(\*\*) Đây là khoản phải trả về vốn ngân sách thành phố cấp để đầu tư vào các dự án công trình xây dựng cơ bản.

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

Xem chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này

**18. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LN sau thuế	
		chưa phân phối (2)	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>12.321.528.912</b>	<b>580.321.528.912</b>
Tăng trong năm	-	12.608.848.470	12.608.848.470
- Lãi trong năm	-	12.608.848.470	12.608.848.470
Giảm trong năm này	-	12.048.924.843	12.048.924.843
- Phân phối lợi nhuận	-	12.048.924.843	12.048.924.843
<b>Số dư đầu năm này</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>12.881.452.539</b>	<b>580.881.452.539</b>
Tăng trong năm	-	12.750.882.802	12.750.882.802
- Lãi trong năm	-	12.742.960.728	12.742.960.728
- Lợi nhuận từ Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	-	7.922.074	7.922.074
Giảm trong năm này	-	12.616.770.544	12.616.770.544
- Phân phối lợi nhuận <sup>(1)</sup>	-	12.616.770.544	12.616.770.544
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>13.015.564.797</b>	<b>581.015.564.797</b>



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng

Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2018

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.311.970.544	đồng
- Chia cổ tức bằng tiền	6.304.800.000	đồng
<b>Cộng</b>	<b>12.616.770.544</b>	đồng

(2) Chi tiết các khoản Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước tại thời điểm 01/01/2018 và 31/12/2018 như sau:

<b>Diễn giải</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước, bao gồm:	272.604.069	
+ LNST hình thành theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2018	921.925.019	<i>Đây là khoản LNST hình thành trong giai đoạn trước khi Công ty cổ phần hóa (Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội). Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội đang chờ ý kiến của Chủ sở hữu và các Cơ quan quản lý quyết định xử lý</i>
+ LNST hình thành do ảnh hưởng của lũy kế của các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2018 đến các năm sau	-649.320.950	<i>Đây là khoản lỗ hình thành sau khi Công ty cổ phần hóa. Khoản lỗ này sẽ được xử lý theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông năm 2019</i>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	548.914.000.000	548.914.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	19.086.000.000	19.086.000.000
<b>Cộng</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>568.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2018	Năm 2017
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
- Vốn góp đầu năm	568.000.000.000	568.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	568.000.000.000	568.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.304.800.000	6.020.800.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		56.800.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

		Đơn vị tính: đồng	
		Năm 2018	Năm 2017
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Doanh thu bán nước sạch		359.933.375.754	343.832.931.279
Doanh thu hoạt động xây lắp		22.412.133.975	24.370.341.105
Doanh thu khác		436.296.333	665.606.481
<b>Cộng</b>		<b>382.781.806.062</b>	<b>368.868.878.865</b>
<b>02. Giá vốn hàng bán</b>			
Giá vốn hoạt động bán nước sạch		175.727.009.924	163.089.044.612
Giá vốn hoạt động xây lắp		22.086.030.668	23.368.712.184
Giá vốn hoạt động khác		330.474.908	520.183.391
<b>Cộng</b>		<b>198.143.515.500</b>	<b>186.977.940.187</b>
<b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
Lãi tiền gửi		5.737.025.684	4.141.795.225
<b>Cộng</b>		<b>5.737.025.684</b>	<b>4.141.795.225</b>
<b>04. Chi phí tài chính</b>			
Lãi tiền vay		10.231.659.449	6.952.560.393
<b>Cộng</b>		<b>10.231.659.449</b>	<b>6.952.560.393</b>
<b>05. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
<b>a) Chi phí bán hàng</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		134.549.559.146	134.076.051.922
- Chi phí nhân công		2.873.581.074	5.901.511.830
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		47.332.492.126	39.471.881.572
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		63.713.646.786	62.100.578.871
- Chi phí khác bằng tiền		413.545.315	908.092.388
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Chi phí nhân công		20.216.293.845	25.693.987.261
- Chi phí đồ dùng văn phòng		39.121.211.426	33.967.158.522
- Chi phí đồ dùng văn phòng		20.891.003.524	19.241.497.001
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		122.557.272	478.719.815
- Thuế, phí và lệ phí		1.938.556.517	2.087.962.750
- Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi		755.262.755	417.811.958
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		(734.523.400)	(262.564.582)
- Chi phí khác bằng tiền		2.526.139.097	3.048.103.224
		13.622.215.661	8.955.628.356
<b>06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>			
- Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:			
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		398.026.831.626	377.734.771.611
- Tổng chi phí phát sinh, trong đó:			
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		398.026.831.626	377.734.771.611
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		382.087.693.677	361.973.711.024
- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		382.045.945.521	361.973.711.024
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		41.748.156	-
		15.980.886.105	15.761.060.587
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		<b>3.196.177.221</b>	<b>3.152.212.117</b>

**07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018	Năm 2017
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (a)	12.742.960.728	12.608.848.470
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (b)	-	-
- Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (c=a+b)	12.742.960.728	12.608.848.470
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (d)	6.371.480.364	6.304.048.470
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (e)	56.800.000	56.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu {f=(c-d)/e}	112,17	111,00

Trong đó: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 được xác định theo tỷ lệ dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 là 50% của Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 thông qua tại nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**02. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1 Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty mẹ	Giá vốn nước sạch	90.928.912.836
		Trả tiền nước sạch	95.031.139.547
		Chi phí tiền điện	206.826.468
		Thanh toán tiền điện	230.806.698

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1 Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty mẹ	Phải trả người bán	(7.933.683.196)
		Phải trả vốn đầu tư các dự án	(391.642.672.499)

Tiền lương và thu nhập, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2018

TT Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1 Đặng Ngọc Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	86.400.000
2 Dương Quốc Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	412.038.085	64.800.000
3 Trần Thị Phương Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị	402.436.014	64.800.000
4 Tạ Kỳ Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị	463.840.054	64.800.000
5 Trần Thị Ngọc Bích	Trưởng Ban kiểm soát	413.973.815	-
6 Quách Mạnh Cường	Thành viên Ban kiểm soát	-	32.400.000
7 Đặng Thu Hải	Thành viên Ban kiểm soát	-	32.400.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.692.287.968</b>	<b>345.600.000</b>

**03. Báo cáo bộ phận**

*a) Theo lĩnh vực kinh doanh*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xây lắp và hoạt động khác	Tổng cộng
359.933.375.754	22.848.430.308	382.781.806.062

*b) Theo lĩnh vực địa lý*

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch tại lãnh thổ Việt Nam không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

**04. Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương	85.701.932.697	68.271.767.718	85.701.932.697	68.271.767.718
Phải thu khách hàng	2.189.747.031	2.455.517.464	223.396.783	395.653.344
Phải thu khác	14.030.523.980	9.250.824.140	13.659.427.064	8.238.717.696
Đầu tư ngắn hạn	67.297.053.237	50.031.389.587	67.297.053.237	50.031.389.587
<b>Cộng</b>	<b>169.219.256.945</b>	<b>130.009.498.909</b>	<b>166.881.809.781</b>	<b>126.937.528.345</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán	19.358.024.109	16.804.562.428	19.358.024.109	16.804.562.428
Chi phí phải trả	8.653.046.989	2.413.067.323	8.653.046.989	2.413.067.323
Phải trả khác	436.304.288.864	408.562.298.999	436.304.288.864	408.562.298.999
Các khoản vay	134.648.962.527	112.479.792.833	134.648.962.527	112.479.792.833
<b>Cộng</b>	<b>598.964.322.489</b>	<b>540.259.721.583</b>	<b>598.964.322.489</b>	<b>540.259.721.583</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác tại ngày 31/12/2018 (được thuyết minh tại V.08).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>117.750.786.785</b>	<b>481.213.535.704</b>	<b>598.964.322.489</b>
Phải trả người bán	19.358.024.109	-	19.358.024.109
Chi phí phải trả	8.653.046.989	-	8.653.046.989
Phải trả khác	62.233.783.067	374.070.505.797	436.304.288.864
Các khoản vay	27.505.932.620	107.143.029.907	134.648.962.527
<b>Số đầu năm</b>	<b>59.763.767.882</b>	<b>480.495.953.701</b>	<b>540.259.721.583</b>
Phải trả người bán	16.804.562.428	-	16.804.562.428
Chi phí phải trả	2.413.067.323	-	2.413.067.323
Phải trả khác	18.304.492.760	390.257.806.239	408.562.298.999
Các khoản vay	22.241.645.371	90.238.147.462	112.479.792.833

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất.

*Rủi ro tỷ giá*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các rủi ro lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng

Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2018

**05. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và đã được điều chỉnh một số chỉ tiêu theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2018. Cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Mã số	Số sau điều chỉnh
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
Tài sản dài hạn	200	1.004.332.200.181	477.040.198	200	1.004.809.240.379
Tài sản cố định	220	956.269.773.894	365.619.668	220	956.635.393.562
Tài sản cố định hữu hình	221	955.054.446.328	365.619.668	221	955.420.065.996
Chi phí trả trước dài hạn	261	-	111.420.530	261	111.420.530
Nợ phải trả	300	575.515.361.065	204.436.129	300	575.719.797.194
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	499.601.221	93.015.599	313	592.616.820
Phải trả ngắn hạn khác	319	18.193.072.230	111.420.530	319	18.304.492.760
Vốn chủ sở hữu	400	580.608.848.470	272.604.069	400	580.881.452.539
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12.608.848.470	272.604.069	421	12.881.452.539

Người lập biểu



Đào Thị Hương

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Lan

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Giám đốc


  
Tạ Kỳ Hưng

**Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm (31/12/2018)		Trong kỳ		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng(*)	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>27.505.932.620</b>	<b>27.505.932.620</b>	<b>24.927.732.620</b>	<b>19.663.445.371</b>	<b>22.241.645.371</b>	<b>22.241.645.371</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000	6.325.331.236	6.325.331.236	6.325.331.236
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	10.266.932.620	10.266.932.620	10.266.932.620	10.525.914.135	10.525.914.135	10.525.914.135
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	12.219.000.000	12.219.000.000	9.640.800.000	2.812.200.000	5.390.400.000	5.390.400.000
- Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	700.000.000	700.000.000	700.000.000	-	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>107.143.029.907</b>	<b>107.143.029.907</b>	<b>41.952.615.065</b>	<b>25.047.732.620</b>	<b>90.238.147.462</b>	<b>90.238.147.462</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	12.424.080.304	12.424.080.304	-	4.320.000.000	16.744.080.304	16.744.080.304
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	35.498.661.181	35.498.661.181	9.655.204.103	10.386.932.620	36.230.389.698	36.230.389.698
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	46.968.800.000	46.968.800.000	19.345.922.540	9.640.800.000	37.263.677.460	37.263.677.460
- Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	12.251.488.422	12.251.488.422	12.951.488.422	700.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>134.648.962.527</b>	<b>134.648.962.527</b>	<b>66.880.347.685</b>	<b>44.711.177.991</b>	<b>112.479.792.833</b>	<b>112.479.792.833</b>

**Chi tiết các hợp đồng tín dụng:**

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2018	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội</b>				<b>45.765.593.801</b>	<b>10.266.932.620</b>		
82A/2012/HĐTĐ	22/08/2012	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	3.119.757.025	4.080.000.000	Xây dựng mạng lưới cấp nước cho các xã Phù Lỗ, Phú Minh, Mai Đình - huyện Sóc Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
26/2014/HĐTĐĐA	18/06/2014	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.567.331.559	3.026.932.620	Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm	Tài sản hình thành trong tương lai từ gói thầu số 5 và gói thầu số 6 thuộc phạm vi dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm"

Chi tiết các hợp đồng tín dụng (tiếp theo):

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2018	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
419/2016/HĐTDDA	05/10/2016	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	25.423.301.114	3.160.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Huyện Gia Lâm	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
068/2018-HDDCVDDADDN/HCT129-NUOCSACH	02/02/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.658.044.011		- Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
627/2018-HDDCVDDADDN/HCT129-NUOCSACH	14/12/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	1.997.160.092		- Dự án hoàn thiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
- Ngân hàng DT&PT Campuchia 01/2015/HĐTDDH	31/12/2015	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	16.744.080.304 16.744.080.304	4.320.000.000 4.320.000.000	Chuyển giao nghĩa vụ nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDDH ngày 16/11/2012 giữa BIDC Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	Thế chấp Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm" Theo QĐ số 494/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 của UBND thành phố.
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng LD1718100517	30/06/2017	96 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	59.187.800.000 59.187.800.000	12.219.000.000 12.219.000.000	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước cho các xã Bắc Sơn, Nam Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý nước thải Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội HĐ 03/2018/HĐTĐ-NSS2	12/06/2018	126 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	12.951.488.422 7.003.976.914	700.000.000 250.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho các khu vực còn lại xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh ngân hàng MB- CN Điện Biên Phủ
HĐ 05/2018/HĐTĐ-NSS2	14/09/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.947.511.508	450.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Phường Việt Hưng	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh ngân hàng Công thương Việt Nam- CN Bắc Hà Nội

(\* Toàn bộ giá trị tăng của vay ngắn hạn trong kỳ là khoản tiền được phân loại từ vay dài hạn tại ngày 31/12/2018 đến hạn phải thanh toán trong 12 tháng tiếp theo

